CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sông Đà 9

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	**1.7%**	**-5.5%**

DT thuần
Q4/24
103
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.10| 6.5%
YoY: ▼124| -54.5%

LN thuần
Q4/24
11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.76| 18.2%
YoY: ▼4.00| -26.0%

LN sau thuế
Q4/24
5.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.38| -19.7%
YoY: ▼2.45| -30.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
27.1%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE
2024
3.0%
YoY: +/-▲ 1.6%

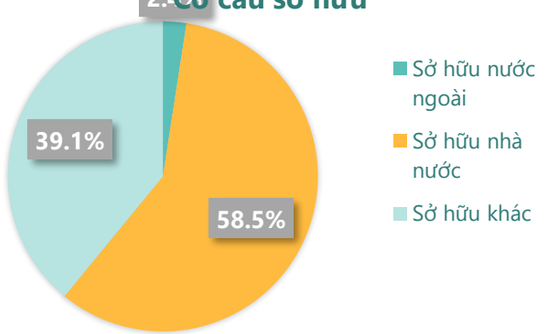
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	411
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,440
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.55
EPS	739
P/E	16.2

DT thuần
2024
427
tỷ VNĐ
YoY: ▼78.0| -15.5%

LN thuần
2024
68.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.9| 30.5%

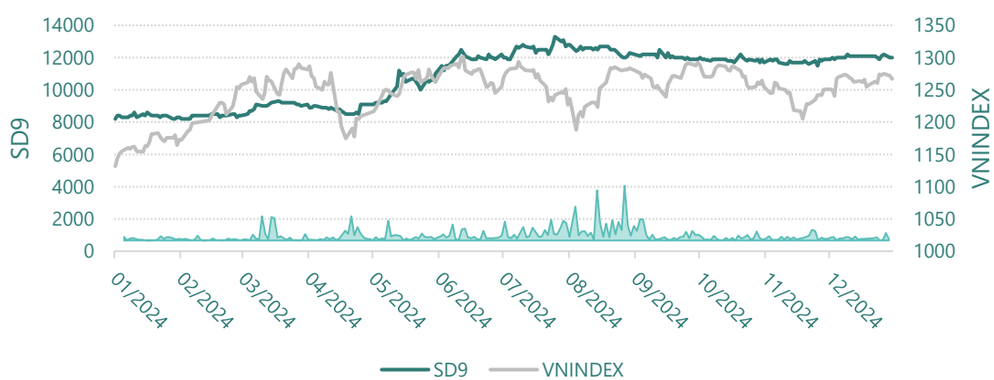
LN sau thuế
2024
48.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 26.0%

Cơ cấu sở hữu

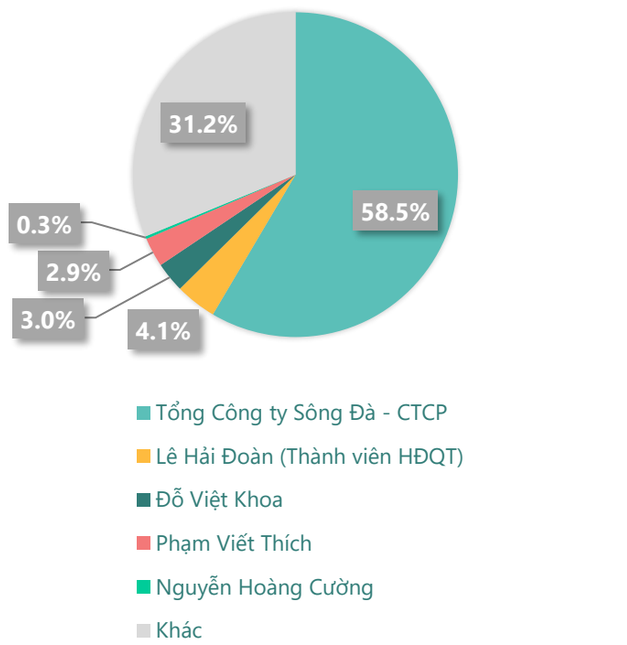


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



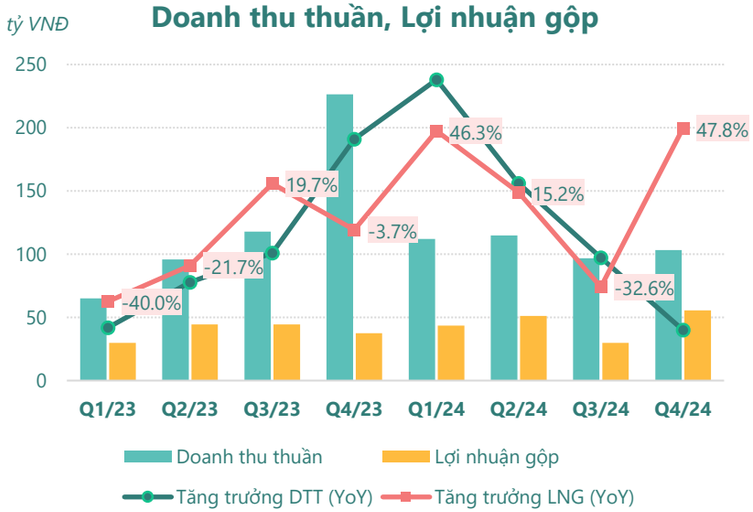
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

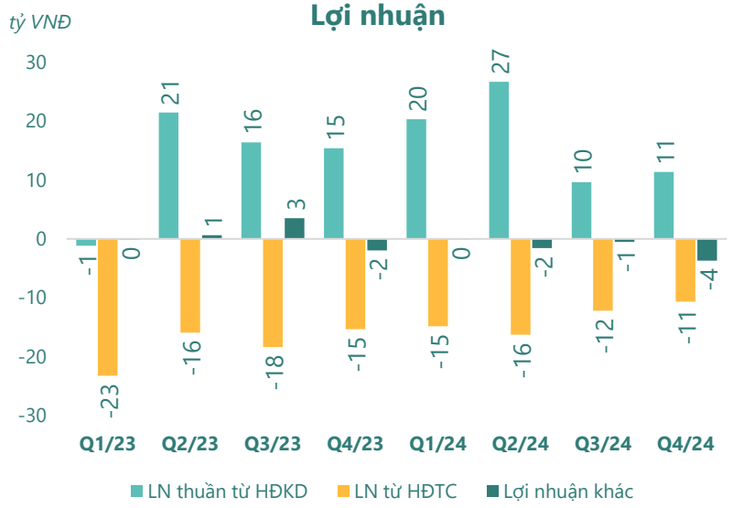
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



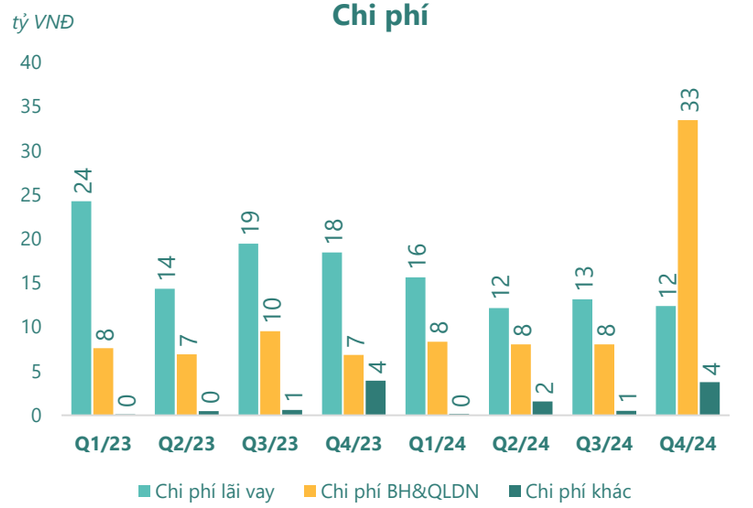
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



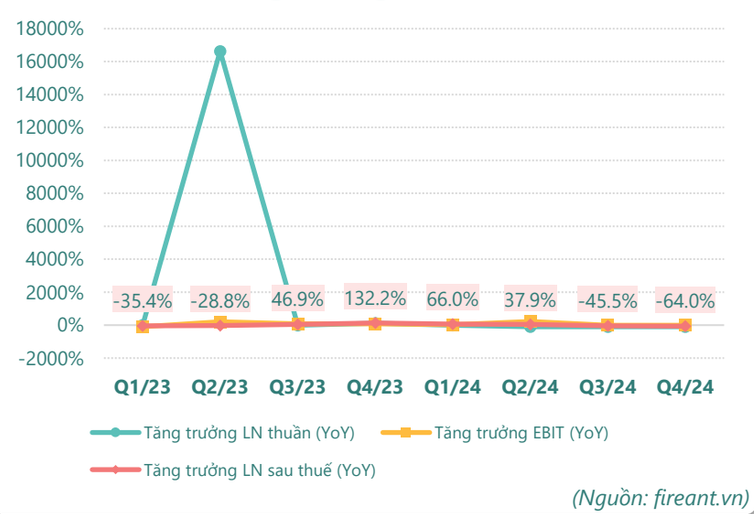
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



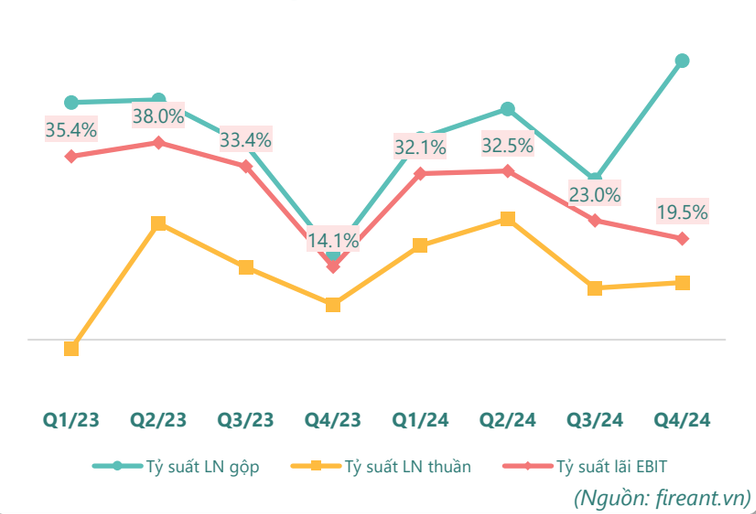
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



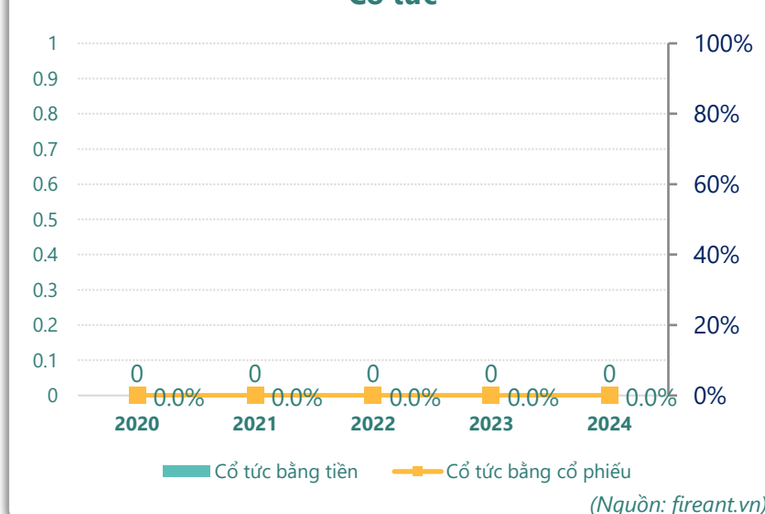
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

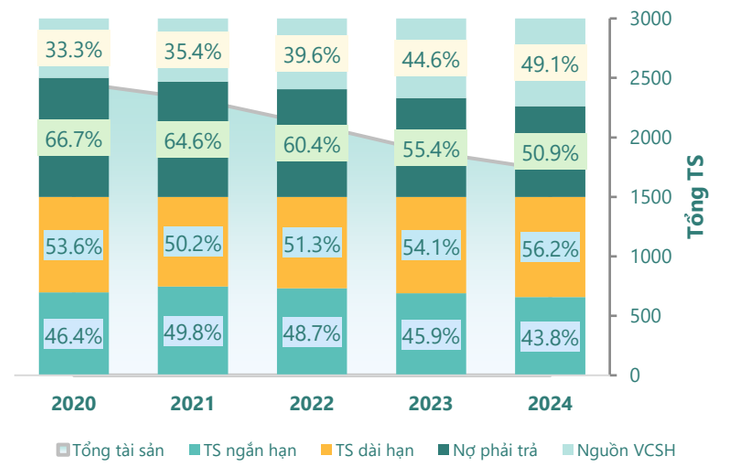
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

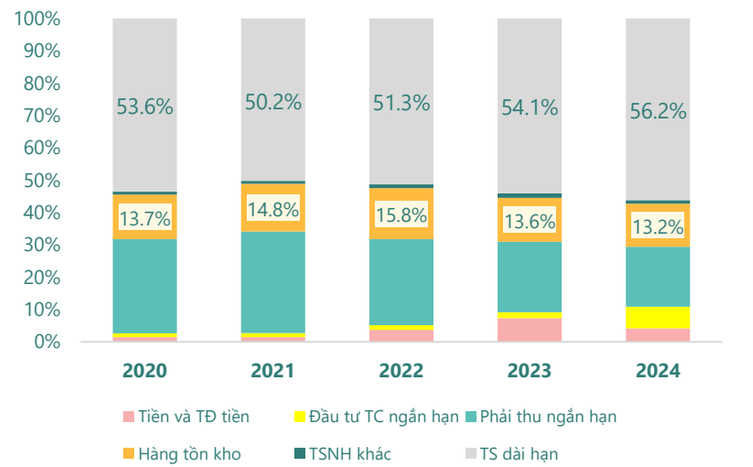
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



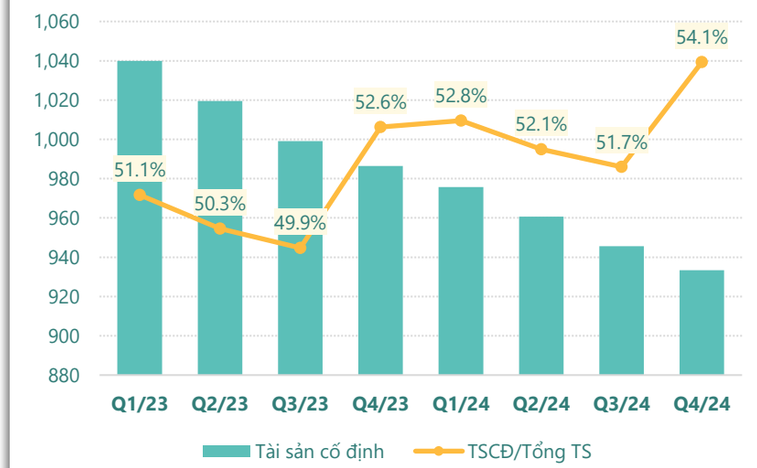
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



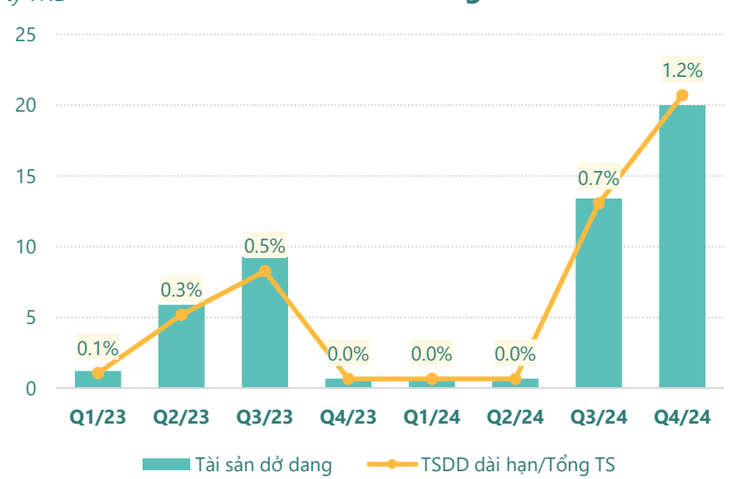
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



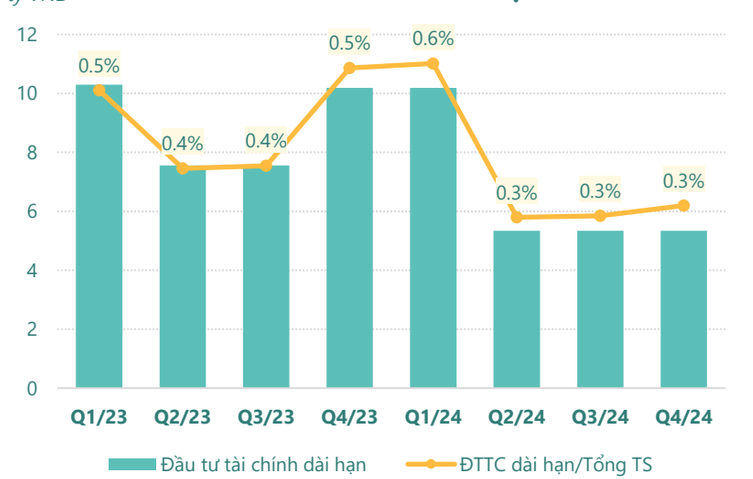
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



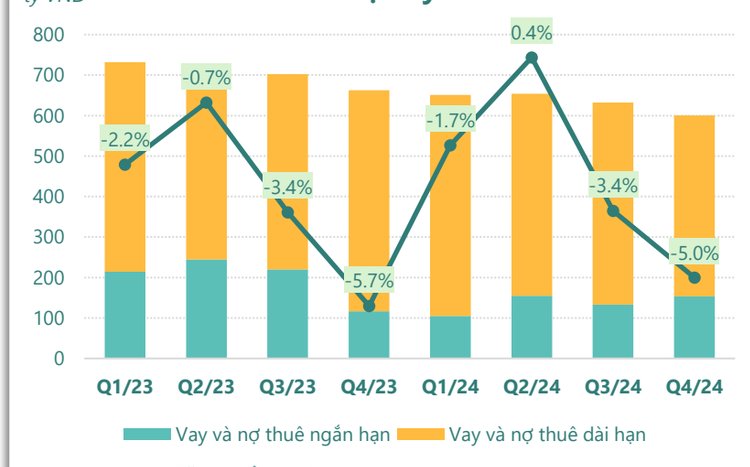
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

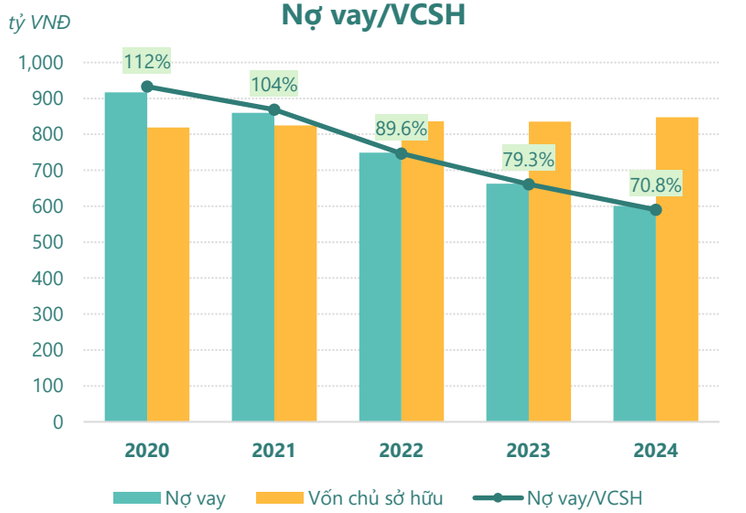
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

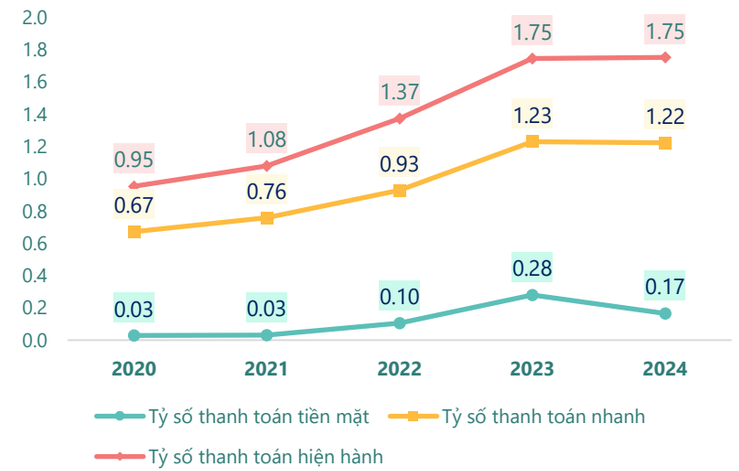
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



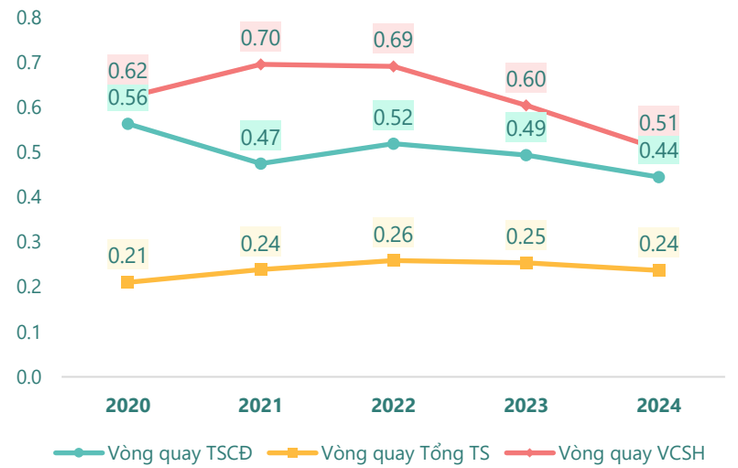
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



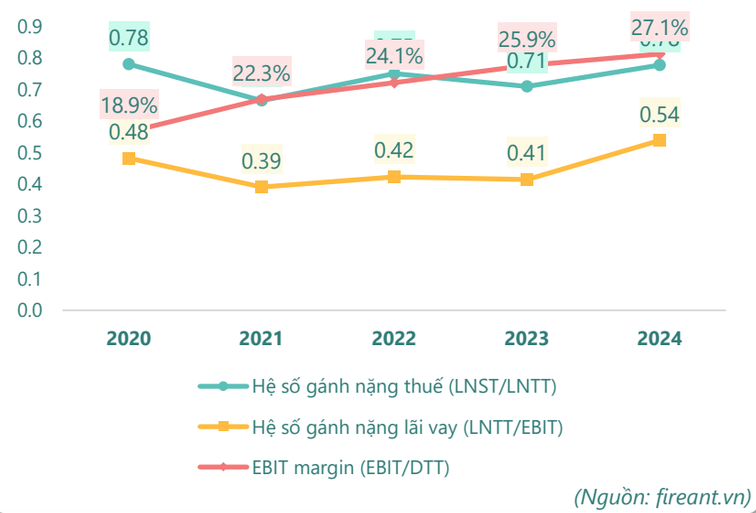
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



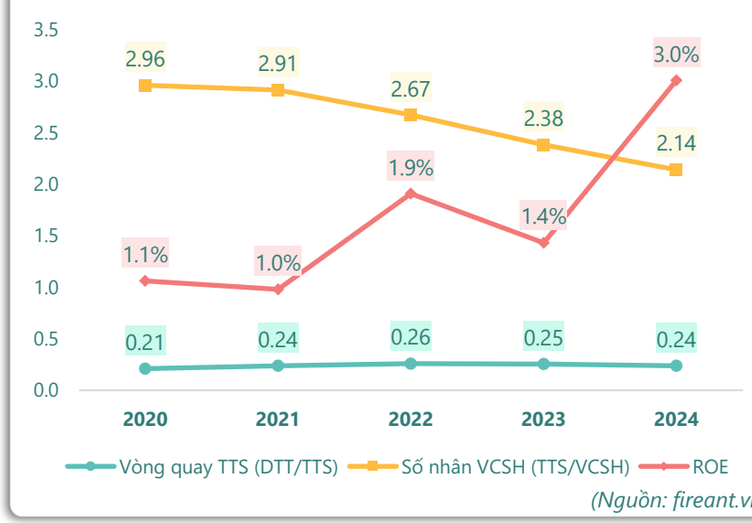
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



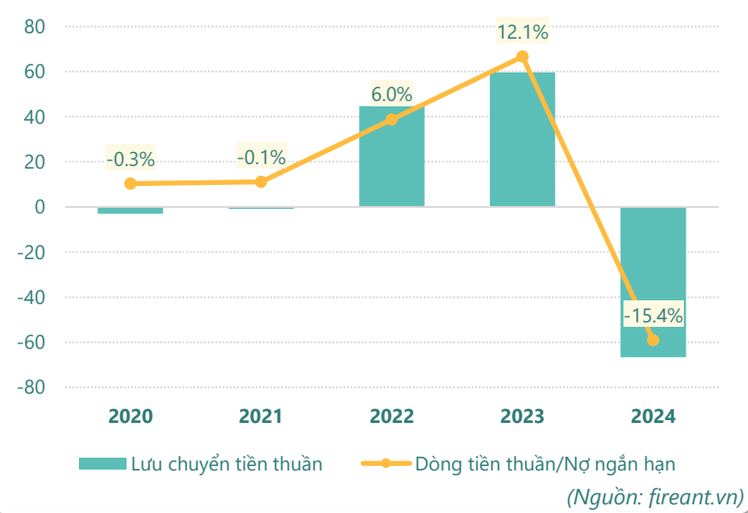
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**103**	**227**	**-54.5%**	**427**	**505**	**-15.5%**
Giá vốn hàng bán	47.7	189	-74.8%	247	349	-29.3%
Lợi nhuận gộp	55.5	37.6	47.7%	180	156	15.4%
Doanh thu HĐTC	1.70	1.18	44.2%	4.26	4.43	-3.8%
Chi phí TC	12.4	16.5	-24.9%	58.3	77.3	-24.6%
Chi phí lãi vay	12.4	18.5	-33.1%	53.3	76.5	-30.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**33.5**	**6.84**	**389%**	**57.9**	**30.9**	**87.4%**
LN thuần từ HĐKD	11.4	15.4	-26.0%	68.1	52.2	30.5%
Lợi nhuận khác	**-3.68**	**-1.98**	**-85.7%**	**-5.80**	**2.02**	**-386%**
LN trước thuế	7.72	13.4	-42.4%	62.3	54.2	15.0%
Lợi nhuận sau thuế	**5.63**	**8.08**	**-30.3%**	**48.5**	**38.5**	**26.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.04**	**1.70**	**20.2%**	**25.3**	**12.0**	**112%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.22	77.4	19.2	15.6	68.1	34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.4	2.73	-10.7	8.43	-71.8	-31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.8	-46.2	-11.4	-21.2	-28.1	-37.8
Tiền đầu kỳ	89.4	104	138	135	138	106
Lưu chuyển tiền thuần	**14.8**	**33.9**	**-2.97**	**2.84**	**-31.8**	**-34.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	104	138	135	138	106	71.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,726**	**1,875**	**-8.0%**
Tài sản ngắn hạn	756	861	-12.2%
Tiền và tương đương tiền	71.4	138	-48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	32.7	254%
Phải thu ngắn hạn	321	410	-21.7%
Hàng tồn kho	229	254	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	25.6	-25.0%
Tài sản dài hạn	**970**	**1,014**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	933	986	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.0	0.68	2856%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	10.2	-47.6%
Tài sản dài hạn khác	**11.1**	**16.8**	**-33.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	878	1,039	-15.5%
Nợ ngắn hạn	**431**	**493**	**-12.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	154	116	32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.9	111	-37.9%
Nợ dài hạn	447	546	-18.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	447	546	-18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**848**	**836**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**848**	**836**	**1.4%**
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)